TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 576/2018/LĐ-PT
Ngày: 12/6/2018.
V/v Tranh chấp về tiền lương.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuân.
Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh.
Bà Nguyễn Thị Thoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Tôn Mạnh H - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 5 năm 2018 và ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 77/LĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2011 về: "Tranh chấp về tiền lương".

Do bản án lao động sơ thẩm số 10/2011/LĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thế H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1652/2018/QĐPT-LĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thế H. Sinh năm 1971.
Địa chỉ: 113 Lô S, Cư xá Đ, phường Y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
Ông Hồ Nguyên L là Là Luật sư của Công ty Luật N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 384/8B đường N, phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty O.
Trụ sở: R, T, M England.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Peter M.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thành Thúy Đ. Sinh năm 1987.
Địa chỉ: Phòng S, lầu S, Tòa nhà T, 35 đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 20/6/2017 tại Anh, đã hợp pháp hóa lãnh sự).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:
Bà Trương Thiên T là Luật sư của Công ty Luật C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Phòng S, lầu S, Tòa nhà T, 35 đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Cục Thuế tỉnh V.
Trụ sở: 31 đường C, phường H, Thành phố T, tỉnh V.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành L1. Cục trưởng.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình N. Sinh năm 1966.
Địa chỉ: 49 đường T, phường A, Thành phố T, Tỉnh V. (Theo Giấy ủy quyền số 9695 CT/GUQ ngày 07/11/2011).
Có đơn xin xử vắng mặt.

3.2 Tổng Công ty D tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Trụ sở: Lầu 6, tòa nhà C, 45 đường S, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Phương L2. Sinh năm 1980.
Địa chỉ: 45 đường S, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3.3 Công ty K. (tên gọi mới là R)
Trụ sở: P, F, 1076 A, The Netherlands.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Quốc V1. Sinh năm 1972.
Địa chỉ: 36 đường D, phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thế H trình bày:

Ông vào làm việc tại Công ty O từ tháng 10/2004 thuộc bộ phận Thông tin L, lô 06.1, chức danh chuyên môn kỹ thuật viên vô tuyến điện "BP", theo hợp đồng lao động xác định thời hạn số 225493, thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/3/2006.

Hết thời hạn trên Công ty O tiếp tục ký với ông Hợp đồng lao động số V000391/2006 ngày 01/4/2006 với chức vụ Kỹ thuật viên vô tuyến điện, địa điểm làm việc là Văn phòng Công ty O tại Thành phố Hồ Chí Minh, loại hợp đồng không xác định thời hạn.

Ngày 23/7/2008 Công ty O đã có quyết định sa thải ông với lý do gây tổn thất nghiêm trọng cho Công ty. Hợp đồng lao động của ông H ký kết với Công ty O trên cơ sở thu nhập tổng và nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cao (thu nhập cá nhân) thuộc về ông H.

Từ ngày 06/10/2004 đến ngày 23/7/2008 tổng thuế thu nhập cá nhân của ông H mà Công ty O đã khấu trừ lương để nộp tại Cục Thuế V là 132.282.525 đồng.

Nay tại Tòa, ông yêu cầu Công ty O (gọi tắt Công ty O) hoàn trả cho ông tiền thuế thu nhập cá nhân bị khấu trừ tiền lương của ông từ ngày 06/10/2004 đến ngày 23/7/2008 là 132.282.525 đồng.

Bị đơn Công ty O (gọi tắt Công ty O) có người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Thu L3 trình bày:

Tại Công văn số 2902/VPCP-KTTH ngày 07/5/2009 của Văn phòng Chính phủ có xác nhận về việc miễn thuế thu nhập cá nhân.

Ngày 10/7/2009 Bộ Tài Chính, Tổng Cục thuế ban hành Văn bản số 2845/TCT-TNC khẳng định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân là người trực tiếp làm việc tại lô 06.1; đối với cá nhân làm việc tại các phòng hỗ trợ như: Phòng Tài chính, phòng nhân sự, phòng an toàn của Công ty O không thuộc đối tượng miễn thuế thu nhập cá nhân. Thời điểm áp dụng miễn thuế thu nhập cá nhân là từ tháng 5/2009 trở về sau. Khoản tiền thuế thu nhập cá nhân của ông H từ năm 2004 đến hết năm 2008, Công ty O đã nộp đủ đến Cục thuế tỉnh V và cho đến nay Công ty O vẫn không hề được hoàn trả lại. Lý do ông H là người lao động Việt Nam trực tiếp làm việc lại lô 06.1, thời hạn tính thuế của ông H là năm 2004 đến năm 2008 không thuộc diện dược miến thuế thu nhập cá nhân. Công ty O không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thế H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục thuế tỉnh V có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình Nguyên trình bày:

Công ty O đã nộp đến Cục thuế tỉnh V hoàn toàn các khoản tiền thuế thu nhập cá nhân của ông Phạm Thế H trong giai đoạn từ ngày 06/10/2004 đến ngày 23/7/2008. Ông H cũng đã được Cục thuế tỉnh V hoàn số tiền thuế thu nhập cá nhân nộp dư, ông H không được miễn thuế thu nhập cá nhân trong khoảng thời gian làm việc từ năm 2004 đến năm 2008. Đối với yêu cầu của ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty D tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Trong giai đoạn từ tháng 11/2001 đến hết tháng 12/2008 theo thỏa thuận về việc ủy quyền thu thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu giữa Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty giám sát các hợp đồng chia sản phẩm - Tổng Công ty D (pháp nhân kế thừa là Tổng Công ty D), Công ty giám sát các hợp đồng chia sản phẩm được ủy quyền thay mặt Cục thuế để thu thuế thu nhập cá nhân từ nhà thầu hoạt động trong lĩnh vực dầu khí, trong đó có Công ty O. Vì vậy, trong giai đoạn này tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Công ty O được nộp đến Cục thuế cùng tờ khai thuế, thông qua Công ty giám sát các hợp đồng chia sản phẩm. Đối với tranh chấp trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Thế H trình bày:

Hợp đồng phân chia sản phẩm ngày 19/5/1988, thư bảo lãnh và cam kết của Chính phủ Việt Nam về việc miễn thuế thu nhập cá nhân cho người lao động làm việc lại lô 06.1. Phía Công ty O mặc dù biết hay không biết chính sách miễn thuế thu nhập cá nhân nhưng đã không thực hiện các thủ tục cần thiết để người lao động Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân như người nước ngoài, trong khi Công ty O lại có văn bản đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài làm việc tại Công ty O từ năm 2004 là việc làm tắc trách không có trách nhiệm với người lao động Việt Nam. Vì vậy Công ty O phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 10/2011/LĐ-ST ngày 27/9/2011 Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 25; điểm a Khoản 1 Điều 33; Điều 131; Điều 195; Khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 59 của Bộ luật lao động;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thế H về việc buộc Công ty O hoàn trả cho ông H số tiền thuế thu nhập cá nhân đã nộp là 132.282.525 đồng.

Án phí lao động sơ thẩm ông Phạm Thế H được miễn nộp.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Trong thời hạn luật định ngày 27/9/2011 ông Phạm Thế H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi chưa xác định đầy đủ tư cách người tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người đại diện hợp pháp của Tổng Cục thuế tham gia tố tụng với vụ án nói trên để giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng các quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

1. Triệu tập và xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.
2. Triệu tập người đại diện hợp pháp của Tổng cục Thuế tham gia tố tụng đối với vụ án nói trên để giải quyết vụ án đúng pháp luật.
3. Công nhận các yêu cầu khởi kiện của ông là đúng các quy định của pháp luật. Buộc Công ty O thanh toán phần tiền lương đã khấu trừ để đóng thuế thu nhập tổng cộng là 132.282.525 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ kiện theo trình tự phúc thẩm số 77/LĐPT ngày 25/10/2011.

Tuy nhiên, trong khi vụ án bị kháng cáo thì ngày 17/10/2011 Công ty K đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong HĐPCSP lô 06.1 theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 07/GCNDDC5 ngày 17/10/2011.

Trước khi chuyển nhượng cho Công ty K, Công ty O là nhà đầu tư nắm giữ 35% quyền và nghĩa vụ trong HĐPCSP lô 06.1 nói trên (phần còn lại do Công ty L và Tập Đoàn D nắm giữ. Như vậy, cho đến nay Công ty K là pháp nhân kế thừa toàn bộ 35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong hợp đồng phần chia sản phẩm lô 06.1.

Ngày 08/5/2012 ông H khiếu nại cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa tống đạt bản án sơ thẩm cho bị đơn là Công ty O có trụ sở tại nước A. Vì giấy ủy quyền cho người đại diện ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thủy A đã hết hiệu lực pháp luật (giấy ủy quyền có hiệu lực từ 24/3/2011 đến 31/12/2011). Việc tống đạt bản án sơ thẩm là không đúng pháp luật.

Sau một thời gian dài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ để xác định Văn phòng Đại diện của O tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh không có kết quả. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện tiến hành Ủy thác tư pháp ra nước ngoài thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam và qua Bộ Ngoại giao để gửi cho cơ quan có thẩm quyền tại Anh Quốc tống đạt cho bị đơn nội dung vụ án, bản án sơ thẩm và thông báo ngày giờ xét xử theo trình tự phúc thẩm cho bị đơn. Và theo quy định của pháp luật về ủy thác tư pháp Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ kiện ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm nguyên đơn ông Phạm Thế H trình bày:

Ông là nguyên đơn trong vụ án "Tranh chấp lao động về tiền lương" với bị đơn là Công ty O, một pháp nhân được thành lập ngày 12/10/1935 theo luật pháp Anh và xứ W; đăng ký số 305943; trụ sở đặt tại R, T, M England.

Bị đơn với tư cách là nhà thầu nước ngoài tham gia dự án S, Lô 06.1; ông H với tư cách là nhân viên của nhà thầu nước ngoài, theo hợp đồng lao động ký trực tiếp giữa ông và bị đơn.

Cục thuế tỉnh V, Công ty thăm dò khai thác khí là 02 tổ chức được Tòa cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối tượng tranh chấp: "Tiền lương". Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 06/6/2009, ông H khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại tiền lương mà bị đơn đã thu sai, thay ông thực hiện nghĩa vụ thuế mà bị đơn biết rõ là ông được miễn. Do đó, Đối tượng tranh chấp là "Tiền lương" của ông bị bị đơn thu sai.

Nộp thuế thu nhập cá nhân (gọi tắt TTNCN) của người lao động (gọi tắt NLĐ) phát sinh trong quan hệ giữa người sử dụng lao động (gọi tắt là NSDLĐ) và Cơ quan thuế. Bị đơn là một doanh nghiệp nước ngoài tham gia kinh doanh tại Việt nam, có sử dụng lao động. Nên bị đơn là NSDLĐ, có nghĩa vụ khấu trừ hợp lệ tiền

lương của NLĐ để nộp TTNCN cho cơ quan thuế. Đồng thời có nghĩa vụ quyết toán thuế với NLĐ, Cơ quan thuế. Thu thêm - nếu khấu trừ chưa đủ, hoàn trả - nếu khấu trừ bị dư, không được khấu trừ tiền lương - nếu NLĐ được miễn nghĩa vụ thuế TNCN.

Các cơ sở pháp lý liên quan đến yêu cầu khởi kiện:

Quyền được hưởng ưu đãi miễn TTNCN của ông và những NLĐ ký hợp đồng lao động với bị đơn được xác định tại Khoản XVI.1 Điều XVI của Hợp đồng PSC ngày 19/5/1988.

Thời điểm phát sinh hiệu lực, phù hợp với quy định pháp luật: Được xem là thời điểm Quốc hội, Chính phủ thông qua và ký cam kết bảo lãnh cho PSC vào ngày 15/12/2000.

Thời điểm áp dụng miễn thuế: NLĐ quốc tịch nước ngoài đã được miễn thuế TTNCN khi bị đơn bắt đầu thực hiện dự án vào năm 2002. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bị đơn không làm thủ tục miễn TTNCN cho NLĐ quốc tịch Việt Nam và không cho NLĐ quốc tịch Việt Nam biết về quyền lợi này, trong suốt nhiều năm thu sai tiền lương của NLĐ. Bị đơn tạm nộp cho Cơ quan thuế, rồi lén lút đòi thoái trả. Hành vi không chính trực, minh bạch của bị đơn không có nghĩa làm cho ông mất đi quyền, lợi ích (miễn thuế) được pháp luật bảo hộ.

Thời điểm phát sinh tranh chấp giữa bị đơn và Cơ quan thuế: Năm 2008, khi bị đơn thu hồi khoản tiền 22.314.499.027 đ là tiền lương thu để đóng TTNCN của NLĐ quốc tịch Việt Nam.

Thời điểm phát sinh tranh chấp giữa ông và bị đơn là do có tranh chấp giữa bị đơn, Cơ quan thuế, PVN. Nên đầu năm 2009, những NLĐ Việt Nam mới biết để tranh chấp và kiện.

Công văn 3981 TC/TCT ngày 16/4/2004 (BL134, 135) của Bộ Tài chính liên quan đến ưu đãi miễn TTNCN cho nhân viên của nhà thầu nước ngoài (bị đơn). ông là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài.

Toàn bộ các quan điểm, lập luận, nội dung các bên đã tranh chấp xuyên suốt 04 buổi hòa giải vụ tranh chấp lao động giữa bị đơn và đại diện NLĐ, được lập văn bản vào các ngày 05/10/2009; ngày 09/10/2009; ngày 26/11/2009; ngày 11/12/2009 (phần cuối của BL447).

Quan điểm của Cơ quan thuế: Là quan điểm không nhất quán giữa các cấp, giữa các thời điểm và không phù hợp với các quan điểm của Chính phủ, về đối tượng và thời điểm phát sinh quyền hưởng ưu đãi miễn TTNCN của cá nhân Việt Nam, thể hiện qua các tài liệu sau:

- Công văn 3981TC/TCT ngày 16/4/2004 (BL134, 135) của Bộ Tài chính hướng dẫn về nghĩa vụ thuế của Nhà thầu nước ngoài (bị đơn) và Nhân viên ký hợp

đồng trực tiếp với Nhà thầu nước ngoài (không phân biệt quốc tịch Việt Nam hay nước ngoài) được miễn TTNCN.

- Công văn 4666/TCT-TNCN ngày 23/12/2005 (BL126) của Tổng Cục thuế hướng dẫn việc miễn TTNCN cho nhân viên của bị đơn. Trong đó, xuất hiện khái niệm "Cá nhân là người nước ngoài ký hợp đồng trực tiếp với Công ty O Anh" nhưng không đề cập đến cá nhân là người Việt Nam ký hợp đồng trực tiếp với Công ty O Anh. Đây là xuất phát điểm của việc phân biệt quốc tịch của NLĐ. Nhưng lại là căn cứ xác định thời điểm hiệu lực được hưởng miễn TTNCN đã có và được thực hiện từ trước năm 2004 (năm 2002).

- Công văn 6692/CT-TNCN ngày 17/11/2008 (BL128) Cục thuế tỉnh V lại tự ý đặt ra và xác định rằng "Cá nhân là người Việt Nam làm việc trực tiếp cho Lô 06.1 không được miễn TTNCN". Quan điểm mới này của riêng Cục thuế tỉnh V là cơ sở cơ bản và duy nhất để Cục thuế tỉnh V từ chối yêu cầu thoái trả số lương của NLĐ quốc tịch Việt Nam mà bị đơn thu để tạm đóng TTNCN trong giai đoạn 2003 - 2008 (Tranh chấp giữa bị đơn và Cơ quan thuế).

- Công văn 2845/TCT-TNCN ngày 10/7/2009 và Công văn 5016/CT-TNCN ngày 30/7/2009 (BL129, 131) Tổng cục thuế, Cục thuế tỉnh V đã xác định lại: "Đối tượng được miễn thuế TNCN: Cá nhân là người Việt Nam ký hợp đồng trực tiếp với Công ty O". Do vẫn không muốn trả lại số tiền thuế đã thu sai giai đoạn 2003 - 2008, nên Cục thuế tỉnh V lại nghĩ ra việc áp dụng thời điểm có hiệu lực là từ tháng 5/2009, một cách vô lý. Trong khi cá nhân người nước ngoài thì đã được hưởng ưu đãi từ năm 2002 và đều là nhân viên của nhà thầu nước ngoài.

- Biên bản hòa giải vụ tranh chấp lao động giữa bị đơn & đại diện NLĐ ngày 09/10/2009, ghi nhận tại buổi làm việc ngày 09/10/2009 Bộ Tài chính, Tổng cục thuế đều nêu quan điểm: "Việc xem xét hoàn thuế cho giai đoạn trước năm 2009 là một quá trình phức tạp vì lý do ngân sách Nhà nước, lợi nhuận và các chi phí thu hồi đã được quyết toán và phê chuẩn hàng năm". Đây được coi là quan điểm của Cơ quan thuế chấp nhận yêu cầu thoái trả TTNCN đã thu sai.

Ông khởi kiện bị đơn ra Tòa vào tháng 6 năm 2009. Trong khi Tòa đang thụ lý giải quyết thì bị đơn thỏa thuận với Cơ quan thuế, tự nguyện nộp lại khoản tiền lương của ông và những NLĐ Việt nam khác đã bị thu sai bị đơn đang nắm giữ, vào ngày 24/11/2009 (chứng từ của Cbank trang XX Bút lục 447).

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của bị đơn Công ty O trình bày:

Tại Công văn số 2902/VPCP-KTTH ngày 07/5/2009 của Văn phòng Chính phủ có xác nhận về việc miễn thuế thu nhập cá nhân. Ngày 10/7/2009 Bộ Tài chính, Tổng cục thuế ban hành Văn bản số 2845/TCT-TNC khẳng định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân là người trực tiếp làm việc tại Lô 06.1; Ông H là cá nhân làm việc tại các phòng hỗ trợ như: Phòng Tài chính, phòng nhân sự, phòng an

toàn của Công ty O không thuộc đối tượng miễn thuế thu nhập cá nhân. Thời điểm áp dụng miễn thuế thu nhập cá nhân là từ tháng 5/2009 trở về sau. Khoản tiền thuế thu nhập cá nhân của ông H từ năm 2004 đến hết năm 2008, Công ty O đã nộp đầy đủ đến Cục thuế tỉnh V và cho đến nay Công ty O vẫn không hề được hoàn trả lại. Lý do ông H là người lao động Việt Nam trực tiếp làm việc lại Lô 06.1 thời hạn tính thuế của ông H là năm 2004 đến năm 2008 không thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân. Công ty O không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế H.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện Công ty K. (tên gọi mới là R) trình bày:

Ngày 17/10/2011 Công ty K đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong HĐPCSP lô 06.1 theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 07/GCNDDC5 ngày 17/10/2011.

Trước khi chuyển nhượng cho Công ty K, Công ty O là nhà đầu tư nắm giữ 35% quyền và nghĩa vụ trong HĐPCSP Lô 06.1 nói trên (phần còn lại do Công ty L và Tập Đoàn D nắm giữ. Như vậy, cho đến nay Công ty K là pháp nhân kế thừa toàn bộ 35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong hợp đồng phần chia sản phẩm Lô 06.1. Việc ông H không đồng ý đưa Công ty K (tên gọi mới là R) chúng tôi không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xét xử theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn ông Phạm Thế H tiền lương còn thiếu là 132.282.525 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về hình thức:

Xét đơn kháng cáo của ông Phạm Thế H nằm trong thời hạn luật định nên chấp nhận kháng cáo hợp lệ và được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 25/10/2011 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ kiện theo trình tự phúc thẩm số 77/LĐPT.

Trong vụ án này Tòa án cấp phúc thẩm đưa vào trong Quyết định xét xử phúc thẩm Công ty Công ty K tên gọi mới là (R) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì khi vụ án bị kháng cáo thì ngày 17/10/2011 Công ty K đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong HĐPCSP Lô 06.1 theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 07/GCNDDC5 ngày 17/10/2011.

Trước khi chuyển nhượng cho Công ty K, Công ty O là nhà đầu tư nắm giữ 35% quyền và nghĩa vụ trong HĐPCSP Lô 06.1 nói trên (phần còn lại do Công ty L và Tập Đoàn D nắm giữ. Như vậy, cho đến nay Công ty K là pháp nhân kế thừa toàn bộ

35% quyền và nghĩa vụ của Công ty O trong hợp đồng phân chia sản phẩm Lô 06.1. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn đưa Công ty Công ty K tên gọi mới là (Công ty R) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy Công ty Công ty K tên gọi mới là (Công ty R) không liên quan gì đến khoản tiền mà Công ty O đã thu của người lao động.Và phía bị đơn đã nộp khoản tiền này cho cơ quan thuế, do đó không cần thiết phải đưa Công ty Công ty K tên gọi mới là (Công ty R) như yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế H là có căn cứ.

Ngày 08/5/2012 ông H khiếu nại cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa tống đạt bản án sơ thẩm cho bị đơn là Công ty O có trụ sở tại nước Anh. Vì giấy ủy quyền cho người đại diện ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thủy A đã hết hiệu lực pháp luật (giấy ủy quyền có hiệu lực từ 24/3/2011 đến ngày 31/12/2011). Việc tống đạt bản án sơ thẩm là không đúng pháp luật.

Sau một thời gian dài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành điều tra thu thập chứng cứ để xác định Văn phòng Đại diện của O tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh không có kết quả. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện tiến hành Ủy thác tư pháp ra nước ngoài thông qua Bộ tư Pháp Việt Nam và qua Bộ Ngoại giao để gửi cho bị đơn và cơ quan có thẩm quyền tại Anh Quốc. Và theo quy định của pháp luật về ủy thác tư pháp Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện việc tống đạt bản án và thông báo ngày giờ xét xử cho bị đơn ở nước ngoài theo luật định. Do đó, Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Xét Hợp đồng lao động đã được ký kết số V000391/2006 ngày 01/4/2006 giữa một bên NSDLĐ là Công ty O và một bên là ông Phạm Thế H thì đây là một văn bản pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ hợp đồng lao động. Đây là Hợp đồng lao động không xác định thời hạn và đối tượng tranh chấp ở đây là tiền lương. Do đó, việc ông H khởi kiện đòi bị đơn trả lại tiền lương là có căn cứ và phù hợp với Điều 90; Điều 200; Điều 202 của Bộ luật lao động.

Bị đơn với tư cách là Nhà thầu nước ngoài tham gia dự án S Lô 06.1; ông Phạm Thế H với tư cách là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài, theo hợp đồng lao động ký trực tiếp giữa hai chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng lao động.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp tiền thuế thu nhập cá nhân" là chưa chính xác. Vì ông H không tranh chấp với cơ quan thuế, đòi tiền thuế. Mà ông tranh chấp với người sử dụng lao động đòi tiền lương của ông. Do đó, cần phải điều chỉnh lại quan hệ pháp luật cho chính xác và đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tại Khoản XVI.1 Điều XVI của Hợp đồng lao động ký kết giữa ông Phạm Thế H và bị đơn là Công ty O xác định đúng là ông Phạm Thế H là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài (đối tượng được miễn TTNCN - quy định tại Hợp đồng phân

chia sản phẩm PSC và cam kết bảo lãnh Chính phủ GGU). Đối chiếu với các quy phạm pháp luật tại thời điểm 2004 – 2008, Hội đồng phúc thẩm xác định rằng:

Căn cứ vào tại Khoản XVI.1 Điều XVI của Hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC) ký ngày 19/5/1988 là hợp đồng ký kết giữa hai chính phủ Việt Nam và Ấn Độ, được đại diện bởi Tập đoàn D và Tập đoàn D Ấn Độ ONGC. Đây là cơ sở, là văn bản pháp lý quy định rõ nhất việc miễn TTNCN của NLĐ là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài. PSC không quy định phân biệt nhân viên nhà thầu có quốc tịch nào. Các thỏa thuận, giao kết của PSC có hiệu lực từ ngày ký (19/5/1988).

Mặt khác, căn cứ vào Cam kết bảo lãnh của Chính phủ (GGU). Được Quốc hội, Chính phủ Việt Nam thông qua và ký cam kết, bảo lãnh ngày 15/12/2000 về việc bảo lãnh cho việc thực hiện các thỏa thuận của hợp đồng PSC giữa hai quốc gia, do hai tập đoàn dầu khí quốc gia làm đại diện, ký kết, đủ cơ sở xác định ông H là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài nên được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Thời điểm áp dụng miễn thuế: NLĐ quốc tịch nước ngoài đã được miễn thuế TTNCN khi bị đơn bắt đầu thực hiện dự án vào năm 2002. Nhưng tại thời điểm 2004 đến 2008 bị đơn không làm thủ tục miễn TTNCN cho NLĐ là ông H. Bị đơn tạm nộp cho Cơ quan thuế.

Thời điểm phát sinh tranh chấp giữa bị đơn và Cơ quan thuế: Năm 2008, khi bị đơn thu hồi khoản tiền 22.314.499.027đ là tiền lương thu để đóng TTNCN của NLĐ quốc tịch Việt Nam.

Đối với cơ quan thuế: Tại thời điểm đó Bộ Tài chính có Công văn 3981 TC/TCT ngày 16/4/2004 (BL134, 135) của Bộ Tài chính liên quan đến ưu đãi miễn TTNCN cho nhân viên của nhà thầu nước ngoài (bị đơn). Trong khi đó ông H là nhân viên của Nhà thầu nước ngoài.

Ông khởi kiện bị đơn ra Tòa vào tháng 6 năm 2009. Trong khi Tòa đang thụ lý giải quyết thì bị đơn thỏa thuận với Cơ quan thuế, tự nguyện nộp lại khoản tiền lương của ông H và những NLĐ Việt Nam khác đã bị thu sai, bị bị đơn đang nắm giữ, vào ngày 24/11/2009 (chứng từ của Citybank trang XX Bút lục 447).

Ông H là NLĐ, dù có quốc tịch Việt Nam nhưng ông ký hợp đồng lao động trực tiếp với Nhà thầu nước ngoài và ông H là nhân viên của nhà thầu nước ngoài. Do đó, ông là người được miễn TTNCN. Tòa án cấp sơ thẩm đã không căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm để điều chỉnh các quan hệ pháp luật tại thời điểm đó mà lại căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật từ năm 2009 để điều chỉnh các quan hệ từ năm 2004 đến năm 2008 là không chính xác, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Do đó cần phải sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nguyên đơn tiền lương thu lạm để nộp thuế thu nhập cá nhân mà đáng lẽ nguyên đơn không phải nộp với số tiền là 132.282.525 đồng, không yêu

cầu tính lãi suất. Có như vậy mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho các bên đương sự.

Án phí lao động sơ thẩm bị đơn phải nộp là 614.126 đồng.

Án phí lao động phúc thẩm các đương sự không phải nộp.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ vào các Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 32, Điều 35, Điều 37, Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 166 của Bộ luật lao động năm 1994 đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2002; 2006; 2007);

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Điều 11 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Sửa án sơ thẩm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H về việc buộc Công ty O hoàn trả cho ông H tổng số tiền lương còn thiếu từ ngày 06/10/2004 đến ngày 23/7/2008 là 132.282.525 đ (Một trăm ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Thế H về việc không tính lãi suất của số tiền lương còn thiếu nêu trên.

2. Án phí lao động sơ thẩm Công ty O phải nộp là 614.126 đ (Sáu trăm mười bốn nghìn một trăm hai mươi sáu đồng).

Án phí lao động sơ thẩm ông Phạm Thế H được miễn nộp.

Án phí lao động phúc thẩm các đương sự không phải nộp.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao (1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM (1);
- Viện kiểm sát NDTp.HCM (2);
- Cục THA Dân sự Tp.HCM (1);
- Tòa án nhân dân Quận B (2);
- Chi cục THADân sự Quận B (1);
- Các đương sự (7);
- Lưu (10). (25b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Xuân